

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các Văn bản chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ: số 1709/BKH-CN-CĐSQG ngày 21/5/2025 về việc hướng dẫn triển khai Mô hình Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh; số 3640/BKH-CN-CĐSQG ngày 04/8/2025 về việc triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) bảo đảm kết nối liên thông, khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Căn cứ Văn bản số 7146/VPCP-KSTT ngày 31/7/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 25/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế quản lý, vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 161/TTr-SKH-CN ngày 25/5/2026 về việc ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử thành phố Hải Phòng (Bộ chỉ số chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã:**

- Cung cấp thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, kịp thời, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ lựa chọn các chỉ tiêu thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và hướng dẫn tại Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố giao các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố.

- Kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi số liệu báo cáo định kỳ, tạo nguồn dữ liệu thường xuyên, chính xác và duy trì ổn định; điều phối, kết nối, tích hợp lên Trung tâm giám sát, điều hành thông minh thành phố (IOC), chia sẻ thông tin dữ liệu của Bộ chỉ số phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành theo quy định pháp luật.

- Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Công an thành phố:

Chủ trì, cùng Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện rà soát, đánh giá và triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5340/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử thành phố Hải Phòng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: KHCHN, CA, NV;
- VPCP; VPTW Đảng;
- CT, các PCT UBND TP;
- VPTU;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: VX, NC, TH, XDCT, NNMT, TC, NV&KTGS;
- Trung tâm Phục vụ HCC TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.Đ.Thắng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

BỘ CHỈ SỐ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

(1) Hỗ trợ đo lường, thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát liên tục; đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các chính sách, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại sở, ngành, địa phương; nâng cao năng lực phát hiện sớm và phản ứng nhanh chóng, kịp thời trước các biến động bất thường.

(2) Tăng cường tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin và thực thi chính sách của các cơ quan; nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; nắm bắt chính xác, kịp thời xu hướng để phục vụ, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành linh hoạt của các sở, ngành, địa phương.

(3) Nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công, giấy tờ truyền thống sang chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu (*bằng chứng*) theo thời gian thực, từng bước hiện đại hóa nền hành chính thành phố;

(4) Thiết lập Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành trên môi trường số, trên cơ sở dữ liệu liên thông, kết nối và chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Bộ chỉ số được thu thập theo thời gian thực, liên tục, không chồng chéo với các hệ thống giám sát, đánh giá hiện hành.

2. Mục tiêu cụ thể

(1) Hình thành hệ thống thông tin phục vụ, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành các vấn đề trọng tâm, cấp bách của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; các sở, ngành và địa phương theo chức năng quản lý nhà nước, xã hội, tài nguyên, môi trường, phúc lợi...

(2) Từng bước hình thành kho dữ liệu tổng hợp, đa chiều về kinh tế, xã hội đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu kịp thời, chính xác phục vụ chỉ đạo, điều

hàng hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố (UBND), Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

(3) Khai thác, chia sẻ, tái sử dụng các thông tin, dữ liệu sẵn có của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước để phát huy tối đa giá trị của tài nguyên dữ liệu, tiến tới giảm gánh nặng thực hiện các chế độ báo cáo không cần thiết hoặc các báo cáo có thể lấy thông tin, dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

(4) Thu thập dữ liệu tự động, theo thời gian thực từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, giảm nhập liệu thủ công, hạn chế tối đa chế độ báo cáo lặp lại.

II. THÔNG TIN CHUNG

1. Cấu trúc Bộ chỉ số

Bộ chỉ số gồm 4 nhóm chỉ số, với tổng số 109 chỉ số, cụ thể:

+ Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng: chia thành 13 nhóm lĩnh vực với 85 chỉ số.

+ Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm: bao gồm 24 chỉ số.

+ Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025: bao gồm 2 chỉ số.

+ Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn: bao gồm 7 chỉ số.

2. Giải thích từ ngữ

- *Chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành*: là các đại lượng biến thiên (*biến số*), thước đo (*định lượng hoặc định tính*) thể hiện được tiến độ của quá trình triển khai kế hoạch, đề án, chương trình và chính sách của các hoạt động, chính sách và mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhằm hỗ trợ nhà quản lý phát hiện vấn đề, xu hướng bất thường từ đó ra quyết định điều hành linh hoạt; hỗ trợ điều hành ngắn hạn.

- Phân tổ trong thống kê báo cáo là phương pháp chia nhỏ một tổng thể lớn thành các nhóm (tổ) có đặc điểm chung, dựa vào một hoặc nhiều **tiêu thức phân tổ** (như giới tính, độ tuổi, ngành nghề, quy mô...) để làm rõ kết cấu, tính chất và sự khác biệt của hiện tượng nghiên cứu, giúp phân tích sâu sắc hơn các đặc điểm kinh tế-xã hội thông qua việc báo cáo số liệu chi tiết theo từng nhóm, từ đó thấy được bức tranh tổng thể và sự biến động của đối tượng.

3. Ý nghĩa của các chỉ số

3.1. Nhóm A: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng, gồm 13 nhóm chỉ số

- Mục tiêu chính:

(i) Cung cấp bức tranh toàn cảnh, kịp thời giúp lãnh đạo thành phố có cái nhìn tổng thể, cập nhật hằng ngày, hằng tháng về tình hình kinh tế - xã hội (KTXH), xác định ngay "**điểm nóng**", "**điểm nghẽn**" và các vấn đề, xu hướng

mới xuất hiện;

(ii) Hỗ trợ ra quyết định dựa trên bằng chứng, chuyển đổi các chỉ đạo, điều hành từ định tính sang định lượng, đảm bảo các quyết sách được ban hành dựa trên dữ liệu thực tế thay vì cảm tính;

(iii) Nâng cao tính chủ động và dự báo, không chỉ phản ánh tình hình đã qua, hệ thống phải cung cấp các chỉ số có khả năng cảnh báo sớm, giúp thành phố đưa ra các kịch bản và giải pháp ứng phó một cách chủ động;

(iv) Đo lường hiệu quả chính sách, theo dõi, giám sát và đánh giá tác động của các nghị quyết, chỉ thị, chính sách lớn tới các mục tiêu phát triển KTXH đã đề ra;

(vi) Tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu hai chiều thông suốt từ UBND thành phố, đến các Sở, ban, ngành thành phố, UBND các xã phường, đặc khu bảo đảm thông tin, dữ liệu được lấy từ một nguồn chính thống.

- **Nội dung chính:** Hệ thống các chỉ số được cấu trúc xoay quanh các trụ cột chính của nền kinh tế và xã hội, bao gồm các câu phân chính như sau:

(i) Ổn định kinh tế vĩ mô giúp theo dõi sức khỏe nền tảng của kinh tế;

(ii) Động lực tăng trưởng kinh tế giúp giám sát các khu vực tạo ra động lực tăng trưởng truyền thống, động lực tăng trưởng mới;

(iii) Sức khỏe doanh nghiệp và môi trường kinh doanh giúp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh, đầu tư của khu vực doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân lớn;

(iv) An sinh xã hội và đời sống người dân giúp đo lường các vấn đề liên quan trực tiếp đến xã hội và người dân;

(v) Quản lý nhà nước và các nhiệm vụ trọng tâm giúp theo dõi tiến độ thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên của thành phố (*ví dụ: giải ngân đầu tư công, thu - chi NSNN, xuất nhập khẩu, chuyển đổi số quốc gia, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...*).

(1) *Nhóm 1: Chỉ số giá*

- **Chỉ số giá tiêu dùng** (Consumer Price Index - CPI) là một thước đo thống kê tổng hợp nhất, dùng để phản ánh mức thay đổi giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hằng ngày của người dân. Hiện nay, thường chia thành 11 nhóm hàng chính như sau: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; (2) Đồ uống và thuốc lá; (3) May mặc, mũ nón, giày dép; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình; (6) Thuốc và dịch vụ y tế; (7) Giao thông; (8) Văn hóa, giải trí và du lịch; (9) Giáo dục; (10) Bưu chính viễn thông; và (11) Hàng hóa và dịch vụ khác.

- Chỉ số CPI được xây dựng dựa trên so sánh giữa chi phí của cùng một giỏ hàng hóa tại kỳ gốc và kỳ so sánh. Vì thế, bằng cách thay đổi các mốc so sánh (*kỳ gốc và kỳ so sánh*), có thể xác định nhiều chỉ số giá tiêu dùng khác nhau như sau:

+ Nếu kỳ gốc là tháng trước, **t** là tháng này, ta có **chỉ số giá tiêu dùng tháng**, cho phép xác định mức tăng giá chung từ tháng này so với tháng trước.

+ Nếu kỳ gốc là năm trước, **t** là năm hiện tại, ta có **chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm**.

+ Nếu kỳ gốc là tháng này của năm trước, **t** là tháng này của năm hiện tại, ta có **chỉ số giá tiêu dùng cùng kỳ năm trước**.

- **Chỉ số giá vàng:** Chỉ số giá vàng có thể tính theo công thức tương tự như chỉ số giá tiêu dùng ở trên, trong đó giá vàng kỳ hiện tại thường được theo dõi trực tiếp trên thị trường giao dịch kim loại quý. Giá vàng được lấy từ các sàn giao dịch vàng, các công ty kinh doanh vàng bạc đá quý và các tổ chức tài chính.

Việc theo dõi chỉ số giá vàng có ý nghĩa quan trọng vì: (1) vàng là một kênh đầu tư và tích trữ; (2) sự thay đổi của giá vàng có ảnh hưởng đến lạm phát: Giá vàng tăng có thể gián tiếp gây áp lực lên lạm phát do chi phí sản xuất của một số ngành có thể tăng lên; và (3) sự biến động của giá vàng thường phản ánh tâm lý lo ngại hoặc lạc quan của thị trường về tình hình kinh tế và chính trị.

- **Chỉ số giá đôla Mỹ** cho biết mức độ thay đổi tỉ giá hối đoái giữa đồng đôla Mỹ và đồng Việt Nam của kỳ hiện tại so với kỳ gốc. Tỉ giá đôla Mỹ được xác định trên thị trường ngoại hối (Forex) dựa trên quan hệ cung và cầu đối với hai đồng tiền này.

(2) *Nhóm 2: Chỉ số về tài chính – ngân sách nhà nước*

- **Thu chi ngân sách nhà nước** là nhóm chỉ số quan trọng liên quan đến việc điều hành chính sách tài khóa của thành phố, quốc gia. Đây là những chỉ số cung cấp bức tranh toàn diện và kịp thời về tình hình tài chính giúp lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo thành phố đưa ra các quyết định chính sách **chính xác, kịp thời và hiệu quả**, hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống người dân.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các chỉ số về tổng thu, cơ cấu thu (*phân chia theo thu nội địa và thu xuất nhập khẩu; thu từ thuế và các loại phí...*), tốc độ tăng trưởng thu, tỷ lệ thu trên GDP... giúp đánh giá khả năng huy động nguồn lực tài chính, xác định các lĩnh vực cần tăng cường quản lý thu và dự báo nguồn thu trong tương lai.

Thông tin về thu nội địa còn được phân tách theo thu từ thuế và thu từ các loại phí; trong thu từ thuế được phân tách các sắc thuế, quan trọng nhất là thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp để theo dõi tình hình biến động của thu từ từng sắc thuế cũng như tương quan giữa các sắc thuế khác nhau, giữa thu từ thuế và phí.

Thu từ xuất nhập khẩu được theo dõi theo quy mô, tốc độ thay đổi hàng tháng để nắm bắt tình hình hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và một số mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu (*như linh kiện điện tử, máy móc thiết bị phụ tùng, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm từ gỗ, nông sản...*).

- **Giải ngân vốn đầu tư công**, được tính bằng cách so sánh giá trị vốn đầu tư công đã thực tế giải ngân với tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao trong một khoảng thời gian nhất định (*thường là tháng, quý hoặc năm*). Lãnh đạo các cấp đặc biệt quan tâm đến việc đẩy nhanh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vì đó là một thước đo quan trọng về hiệu quả quản lý nhà nước, năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế và là động lực trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội. Vốn đầu tư công là nguồn lực lớn của nhà nước, được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thành phố ưu tiên dành riêng cho các mục tiêu đầu tư, nếu không được giải ngân kịp thời sẽ không phát huy được hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực. Đối với các dự án, tỉ lệ giải ngân thấp cũng dẫn đến nguy cơ kéo dài thời gian hoàn thành dự án, làm đội vốn và giảm hiệu quả đầu tư.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao cho thấy sự quyết liệt và hiệu quả trong điều hành, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về môi trường đầu tư và triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam. Vốn đầu tư công khi được giải ngân nhanh sẽ giúp sớm đưa các công trình được đầu tư vào khai thác, tạo điều kiện hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển và kích cầu nền kinh tế trong những giai đoạn nền kinh tế bị đình trệ.

(3) Nhóm 3: Chỉ số về Ngân hàng

- **Dư nợ tín dụng**: Là tổng số tiền mà các tổ chức tín dụng (*chủ yếu là ngân hàng*) đã cho vay và chưa thu hồi được tính đến một thời điểm nhất định. Tăng trưởng tín dụng tăng cho thấy nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nền kinh tế tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng không đi kèm với việc quản trị rủi ro, giám sát chất lượng tín dụng thì có thể gây ra rủi ro nợ xấu và lạm phát.

(4) Nhóm 4: Chỉ số Tài chính-Doanh nghiệp

Đầu tư, bao gồm cả đầu tư tư nhân và đầu tư công, là động lực để một nền kinh tế phát triển bền vững, tạo ra sự thịnh vượng và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nếu như đầu tư công có vai trò chính trong việc hình thành cơ sở hạ tầng thiết yếu cho nền kinh tế và tạo đòn bẩy để thu hút đầu tư tư nhân thì đầu tư tư nhân lại là chỉ báo quan trọng của sự phát triển khu vực tư nhân - động lực chính của tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

- **Danh nghiệp**: Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã khẳng định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

- **Hợp tác xã, kinh tế tập thể**: Ngoài ý nghĩa tương tự nhóm chỉ số về doanh nghiệp, chỉ số về sự phát triển của hợp tác xã và kinh tế tập thể còn phản ánh trình độ liên kết trong hợp tác kinh doanh của những người sản xuất nhỏ. Sự lớn mạnh của hợp tác xã là một chỉ báo tốt về việc mở rộng quy mô, trình độ tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa trong phát triển sản xuất, kinh doanh - và qua

đó phản ánh nhu cầu về liên kết, hợp tác của khu vực kinh tế tập thể.

- Đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một bộ phận quan trọng của kinh tế ngoài nhà nước, có đóng góp lớn vào tăng trưởng và thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đấu thầu: Là nhóm chỉ số quản lý và giám sát quá trình mua sắm công, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong các hoạt động kinh tế.

(5) Nhóm 5: Chỉ số về công thương

- **Chỉ số sản xuất công nghiệp:** là chỉ số được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của ngành công nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định (*tháng, quý, năm*). Nó đo lường sự thay đổi về khối lượng sản phẩm công nghiệp được sản xuất ra so với một kỳ gốc được chọn. Đây là chỉ số phản ánh sức khỏe ngành công nghiệp, đánh giá hiệu quả của chính sách công nghiệp và đầu tư, cũng như dự báo xu hướng phát triển ngành của nền kinh tế. Chỉ số này có thể được tính toán cho từng ngành công nghiệp cụ thể (*ví dụ: sản xuất ô tô, dệt may, điện tử...*).

Bên cạnh chỉ số chung, một số sản phẩm công nghiệp chiến lược như điện, xăng dầu, than, các mặt hàng chủ lực khác của nền kinh tế cũng được thu thập và báo cáo. Danh sách các sản phẩm chiến lược có thể thay đổi qua từng thời kỳ, phụ thuộc nhu cầu về thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố.

(6) Nhóm 6: Chỉ số về nông nghiệp

- **Xuất khẩu của ngành nông nghiệp:** Bao gồm tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp và giá trị, tỉ trọng xuất khẩu của những mặt hàng nông sản chủ lực gồm rau quả, gạo, thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh qua thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế.

- **Nhập khẩu của ngành nông nghiệp:** Bao gồm tổng giá trị nhập khẩu và giá trị, tỉ trọng nhập khẩu của những mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu chính như ngô, đậu tương, sữa và sản phẩm từ sữa, hạt điều thô, thủy sản, rau quả, lúa mì và các sản phẩm từ ngũ cốc, thịt và các sản phẩm thịt, dầu mỡ động thực vật. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh qua thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu nhập khẩu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nông sản trong thành phố.

- Các chỉ số theo dõi sự thay đổi trong đời sống nông thôn là **tỉ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** theo các mức độ khác nhau (*nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại*) và các chỉ số liên quan đến **bảo vệ và phát triển rừng** như diện tích rừng trồng mới, rừng bị thiệt hại (*do chặt phá, thiên tai...*).

Các chỉ số về bảo vệ và phát triển rừng còn là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ bảo vệ môi trường.

(7) *Nhóm 7: Chỉ số về xây dựng*

- **Nhà ở và thị trường bất động sản:** Đối với lĩnh vực xây dựng, dữ liệu về tình hình phát triển quỹ nhà ở và thị trường bất động sản cũng là thước đo phản ánh sức khỏe của nền kinh tế, đặc biệt với các quốc gia đang trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ như Việt Nam. Bất động sản là một trong những ngành xương sống, có mối liên hệ mật thiết với hơn **40** ngành kinh tế khác (*xây dựng, vật liệu xây dựng, ngân hàng, du lịch, dịch vụ...*). Do đó, sự biến động của các chỉ số bất động sản là tín hiệu quan trọng về tình hình tăng trưởng kinh tế, lạm phát, việc làm và ổn định tài chính. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng, nó tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực. Ngược lại, khi thị trường suy thoái có thể kéo theo nhiều hệ lụy cho toàn bộ nền kinh tế.

(8) *Nhóm 8: Chỉ số về các ngành dịch vụ*

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là chỉ số tổng hợp nhất, đo lường toàn bộ giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu từ các hoạt động dịch vụ tiêu dùng được thực hiện trên thị trường nội địa. Đây là chỉ báo trực tiếp nhất về tổng cầu trong nền kinh tế, phản ánh sức mua của thị trường và sức khỏe tiêu dùng, cho biết người dân chi tiêu bao nhiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Khi chỉ số này tăng, điều đó cho thấy sức mua tốt, niềm tin tiêu dùng tăng, và đời sống dân cư được cải thiện. Ngược lại, khi chỉ số này giảm hoặc tăng trưởng chậm lại, nó có thể là dấu hiệu của sức mua yếu, tâm lý thận trọng trong chi tiêu, hoặc khó khăn kinh tế.

- **Số lượt khách du lịch, bao gồm khách du lịch nội địa và khách quốc tế đến Việt Nam** là chỉ số phản ánh sự phát triển của ngành du lịch, một trong những ngành dịch vụ trọng điểm, có năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển mạnh mẽ của nước ta. Số lượt khách du lịch được báo cáo theo tần suất tháng, được phân tách tổng thể nhất theo nhóm khách du lịch quốc tế và nội địa. Ngoài ra, số lượng khách du lịch quốc tế còn được báo cáo theo các quốc tịch của du khách nhằm đánh giá tác động của các chính sách xúc tiến du lịch của Việt Nam đối với các thị trường du lịch khác nhau.

- **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải** là một tập hợp các chỉ số tài chính và hoạt động quan trọng, phản ánh hiệu suất kinh doanh và sự phát triển của toàn bộ ngành logistics và vận tải. Việc theo dõi các chỉ số này giúp đánh giá tiềm lực tài chính, năng lực hoạt động và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này, đồng thời cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Các chỉ số chính gồm: (i) Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; (ii) Doanh thu vận tải hành khách, Doanh thu vận tải hàng hóa (*theo từng loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không*); (iii) Doanh thu từ dịch vụ kho bãi; và (iv) Doanh

thu từ dịch vụ hỗ trợ vận tải (*logistics, giao nhận, môi giới, thủ tục hải quan, đóng gói*).

- **Thương mại điện tử:** để đánh giá quy mô, tốc độ phát triển, hiệu quả hoạt động và xu hướng của thị trường thương mại điện tử. Các nhóm chỉ số chính phản ánh sự phát triển của thương mại điện tử gồm: (i) Nhóm chỉ số về quy mô và giá trị thị trường (*Doanh thu/Giá trị giao dịch của thương mại điện tử; Tỷ lệ đóng góp của thương mại điện tử vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; Số lượng người mua sắm trực tuyến; Giá trị giao dịch trung bình trên mỗi người mua*); (ii) Nhóm chỉ số về hành vi người dùng và mức độ thâm nhập (*tần suất mua sắm trực tuyến của người mua trong một khoảng thời gian nhất định; tỉ trọng sử dụng các phương thức thanh toán khác nhau trong mua sắm trực tuyến; các kênh mua sắm trực tiếp phổ biến*); (iii) Nhóm chỉ số về Hạ tầng và Dịch vụ hỗ trợ (*Chỉ số phát triển hạ tầng logistics cho thương mại điện tử; Mức độ phổ biến của thanh toán điện tử/vi điện tử*).

(9) *Nhóm 9: Chỉ số về bảo hiểm xã hội*

- **Đây là nhóm chỉ số cực kỳ quan trọng để** đánh giá sức khỏe của hệ thống an sinh xã hội, sự bền vững của quỹ bảo hiểm xã hội, và mức độ bao phủ an sinh cho người dân. Các chỉ số này cung cấp bức tranh toàn diện về tình hình tham gia, đóng góp và hưởng chế độ BHXH. Căn cứ theo các chế độ bảo hiểm xã hội mà người tham gia bảo hiểm được hưởng theo Luật Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2014, các chỉ số thuộc nhóm này gồm số người tham gia, số người được hưởng, số thu và tổng thanh toán bảo hiểm xã hội, được phân tách theo các chế độ bảo hiểm gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

(10) *Nhóm 10: Chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra*

Các chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự và thanh tra là nhóm chỉ số quan trọng, phản ánh hiệu quả công tác quản lý nhà nước, mức độ ổn định và an toàn của xã hội, cũng như tính minh bạch và công bằng trong quản lý công. Việc theo dõi các chỉ số này giúp nhà nước và người dân đánh giá tình hình, phát hiện vấn đề và đưa ra các giải pháp kịp thời. Nhóm chỉ số này có thể chia thành ba nhóm chỉ số thành phần như sau:

- **Các chỉ số về quản lý xã hội** chủ yếu tập trung vào các dữ liệu về dân cư và chỉ số phản ánh mức độ tham gia của người dân vào các tổ chức chính trị xã hội, trong đó đặc biệt quan tâm đến số liệu phân tách theo giới, các nhóm yếu thế khác (*trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số...*).

- **Các chỉ số về an ninh trật tự** gồm tình trạng cháy nổ (*số vụ, số người chết, bị thương, giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ*), tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh...

- **Các chỉ số về thanh tra và phòng, chống tham nhũng** bao gồm: số cuộc thanh tra, kiểm tra được thực hiện; Số vụ/số tiền vi phạm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra; Tỷ lệ kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra được thực

hiện/hoàn thành; Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn/đúng quy định...; Số vụ án tham nhũng, kinh tế được khởi tố, điều tra, xét xử; Tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng.

(11) Nhóm 11: Chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo

Các chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo là những thước đo thiết yếu để đánh giá tình hình phát triển nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống của người dân và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Chúng cung cấp cái nhìn tổng thể về cung - cầu lao động, trình độ dân trí, hiệu quả của hệ thống giáo dục, và những thách thức cần giải quyết.

- **Các chỉ số về lao động và việc làm** đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành cần lựa chọn là những chỉ số có biến động tương đối thường xuyên như: số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, số lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, số lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp, số vụ tai nạn lao động, số lao động bị thương/chết do tai nạn lao động, số các giao dịch việc làm trên sàn giao dịch việc làm...

- Ngoài ra, các chỉ số về chính sách bảo trợ xã hội với các nhóm đối tượng chính sách như người có công, nhóm yếu thế (*người cao tuổi, người nghèo và cận nghèo, người khuyết tật, các nhóm dân tộc thiểu số...*) như cũng cần được theo dõi theo tần suất hằng quý để kịp thời có những điều chỉnh cần thiết, đảm bảo mức sống và sự công bằng trong hưởng lợi từ chế độ chính sách của các nhóm đối tượng.

- **Các chỉ số về giáo dục và đào tạo** gồm quy mô, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi của các cấp học từ giáo dục mầm non đến đại học và giáo dục thường xuyên, trong đó đặc biệt quan tâm đến các chỉ số về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập của họ vào đời sống xã hội.

(12) Nhóm 12: Nhóm chỉ số về nội vụ, cải cách hành chính và chuyển đổi số

- Nhóm chỉ số này phản ánh khía cạnh thể chế trong quản lý, điều hành đời sống KTXH. Các chỉ số thuộc nhóm này có thể thu thập với tần suất ngắn thường gắn với vấn đề chuyển đổi số và triển khai chính phủ số và cải cách thể chế.

- **Các chỉ số về chuyển đổi số trong khu vực công** nhằm đánh giá mức độ số hóa của các hoạt động hành chính công và dịch vụ công. Các chỉ số phổ biến gồm: (i) tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, phản ánh mức độ phổ biến trong sử dụng các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng, thường được xác định bằng tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trong tổng số hồ sơ về dịch vụ công được tiếp nhận; (ii) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đo lường mức độ số hóa các thủ tục hành chính để người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng; (iii) Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, thước

đo cụ thể về phát triển của Chính phủ số và kinh tế số. Tỷ lệ cao cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ giao dịch truyền thống sang môi trường số, góp phần hình thành thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong toàn xã hội, thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện; và (iv) các chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

- **Các chỉ số về nội vụ và cải cách hành chính** đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành bao gồm (i) quy mô, cơ cấu lực lượng công chức, biên chế (*tổng số biên chế, số biên chế công chức, số biên chế viên chức, số biên chế công chức, viên chức hiện có so với biên chế được giao, tỉ lệ tinh giản biên chế...*); (ii) Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính...; và (iii) các chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. (iv) Chỉ số cải cách hành chính của thành phố và của các sở, ngành, địa phương.

(13) Nhóm 13: Tỉ lệ hoàn thành các nhiệm vụ được giao về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06

Chỉ số này theo dõi các nhiệm vụ được giao trong năm đối với các sở, ngành, địa phương.

3.2. Nhóm B: Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm, gồm 15 chỉ số

- **Mục tiêu chính:**

(i) Đảm bảo tính nhất quán và liên tục, kết nối các hoạt động điều hành hằng ngày, hằng tháng với các mục tiêu trong Kế hoạch hằng năm.

(ii) Tối ưu hóa nguồn lực: Hỗ trợ việc phân bổ ngân sách và nguồn lực thành phố vào các lĩnh vực ưu tiên, có tác động lớn nhất đến việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

- **Nội dung chính:** Hệ thống chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm.

3.3. Nhóm C: Các chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải

(1) **Chương trình mục tiêu quốc gia:** Chương trình mục tiêu quốc gia là những chương trình đầu tư công lớn của Chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển KTXH của đất nước trong một giai đoạn cụ thể. Thường tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu, cần sự phối hợp liên ngành, liên vùng và nguồn lực đáng kể. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035.

- **Mục tiêu chính:**

(i) Đo lường tác động và sự thay đổi, tập trung đánh giá kết quả đầu ra

thực chất (outcome) – sự thay đổi trong đời sống, sinh kế, cơ hội tiếp cận dịch vụ của người dân – thay vì chỉ đo lường kết quả đầu vào (input) hay sản phẩm đầu ra (output);

(ii) Giám sát việc phân bổ và giải ngân nguồn lực, đảm bảo vốn đầu tư và sự nghiệp được phân bổ kịp thời, giải ngân hiệu quả, đến đúng các dự án, tiểu dự án và đúng đối tượng thụ hưởng, chống tiêu cực, lãng phí;

(iii) Xác định "**điểm nghẽn**" và nhanh chóng phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai ở từng cấp (*sở, ngành, địa phương*) để có chỉ đạo tháo gỡ kịp thời;

(iv) Đảm bảo công bằng và bao trùm, đẩy mạnh theo dõi, so sánh tiến độ thực hiện giữa các vùng, địa phương để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- **Nội dung chính:** Hình thành và xây dựng các chỉ số tổng hợp về tình hình triển khai, giải ngân vốn ngân sách thành phố bố trí trực tiếp, dự kiến việc hoàn thành các chỉ tiêu chính của chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

(i) Về giảm nghèo bền vững cần tập trung vào các chỉ số về thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản;

(ii) Về xây dựng nông thôn mới cần tập trung vào các tiêu chí về hạ tầng, kinh tế, văn hóa, môi trường nông thôn, kết quả hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, sản phẩm OCOP...;

(iii) Về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cần tập trung vào các chỉ tiêu đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số, so sánh với các vùng phát triển.

- **Yêu cầu chính:** Được thiết kế thành các chương trình đầu tư công nên chỉ số theo dõi các chương trình mục tiêu quốc gia đều bao gồm chỉ số về tiến độ, chỉ số về kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể trong các chương trình và chỉ số về kết quả/tác động của chính sách. Các chỉ số quan trọng nhất mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần theo dõi và giám sát trong quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm giúp nắm bắt nhanh thực trạng, hiệu quả, tiến độ và các rủi ro trong thực hiện, từ đó đưa ra chỉ đạo, điều hành kịp thời nhằm đạt được mục tiêu phát triển KTXH. Do đó, các chỉ số này bao gồm chỉ số đầu vào, chỉ số tiến độ thực hiện và giải ngân và chỉ số về quá trình triển khai. Các chỉ số về kết quả, hiệu quả và tác động của đầu tư sẽ nằm trong bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình và được các cơ quan chủ quản chương trình báo cáo theo chế độ báo cáo đã được quy định cụ thể theo Luật Đầu tư công và theo nội dung của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- **Chỉ số đầu vào** là chỉ số về số vốn huy động và phân bổ được cho chương trình so với kế hoạch, phân theo các nguồn như ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng, vốn doanh nghiệp, đóng góp của người dân. Chỉ số này được báo cáo theo tần suất hằng tháng nhằm theo dõi tổng nguồn lực tài

chính được huy động cho chương trình, đánh giá mức độ cam kết của nhà nước và khả năng xã hội hóa nguồn vốn, để từ đó có những quyết sách kịp thời nhằm đảm bảo khả năng huy động nguồn lực như kế hoạch đề ra.

- **Chỉ số về tiến độ thực hiện và giải ngân vốn** bao gồm (i) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (%) so với kế hoạch theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, phân theo nguồn vốn và (ii) Tỷ lệ dự án / tiểu dự án / công trình / hoạt động được triển khai và/hoặc được hoàn thành đúng tiến độ (%) so với kế hoạch. Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hằng tháng. Tỷ lệ giải ngân là chỉ số quan trọng nhất để theo dõi tiến độ, vì nó vừa phản ánh khối lượng công việc hoàn thành lẫn mức độ nhanh chóng, kịp thời trong việc hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, thanh toán - tức là hiệu quả triển khai thực hiện chương trình. Ngoài ra, tỷ lệ giải ngân cao còn giúp sớm đưa nguồn vốn của chương trình vào sử dụng, giảm chi phí cơ hội do tồn đọng vốn trong khi nhiều nhu cầu đầu tư khác lại chưa được ưu tiên phân bổ.

- **Chỉ số về quá trình triển khai** bao gồm các chỉ số về quản lý, tuân thủ và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực hiện chương trình (*số vụ việc vi phạm, sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn và thực hiện dự án; tỷ lệ dự án có báo cáo kiểm tra, giám sát đầy đủ và đúng hạn; tỷ lệ giải ngân vốn bị đình trệ do vướng mắc pháp lý, thủ tục hành chính*) và các chỉ số về đổi mới, chuyển đổi số trong quản lý (*tỷ lệ dự án / tiểu dự án / hoạt động áp dụng công nghệ số trong quản lý và báo cáo tiến độ hằng tháng*). Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hằng tháng. Các chỉ số này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường phòng chống tham nhũng và đảm bảo công khai, minh bạch trong thực hiện các chương trình.

***) Các chỉ tiêu chính Nhóm C về chương trình mục tiêu quốc gia phục vụ chỉ đạo điều hành (có kết hợp với các chỉ tiêu thống kê quốc gia)**

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Tổng hợp chung cho tất cả các Chương trình mục tiêu quốc gia	- Vốn NSNN đã phân bổ (Trung ương, địa phương) - Vốn đã giải ngân (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp)
2	Giảm nghèo bền vững	- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn đa chiều) - Số lao động thuộc hộ nghèo/cận nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề, có việc làm - Số hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở
3	Xây dựng nông thôn mới	- Số xã đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại - Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn - Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

4	Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh - Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa - Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đúng cấp học - Tỷ lệ giảm hộ nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn
---	--	---

(2) Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành xây dựng (bao gồm các dự án đường bộ cao tốc, cảng hàng không, đường sắt, cảng biển...): Các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia là xương sống của nền kinh tế, có vai trò hiện thực hóa các đột phá chiến lược. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro về chậm tiến độ, đội vốn và vướng mắc trong triển khai. Một hệ thống chỉ số theo dõi theo thời gian thực là công cụ không thể thiếu để Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần phải nắm chắc, chỉ đạo quyết liệt, tháo gỡ kịp thời các "**nút thắt**", đảm bảo các công trình về đích đúng hẹn, chất lượng và hiệu quả.

- Mục tiêu chính:

(i) Đảm bảo tiến độ là ưu tiên số 1, giám sát chặt chẽ tiến độ tổng thể và chi tiết của từng dự án, từng gói thầu so với kế hoạch đã được phê duyệt, đưa ra cảnh báo sớm về nguy cơ chậm trễ (theo từng cấp quản lý từ dự án đến các sở, ngành, địa phương, lãnh đạo thành phố và cuối cùng là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ);

(ii) Kiểm soát chặt chẽ vốn và hiệu quả đầu tư, tập trung theo dõi sát sao tình hình giải ngân vốn, đồng thời kiểm soát tổng mức đầu tư, phòng chống nguy cơ "**đội vốn**";

(iii) Tháo gỡ dứt điểm các "**điểm nghẽn**", tập trung theo dõi các vấn đề kinh điển là giải phóng mặt bằng và nguồn cung nguyên liệu, vật liệu, xác định rõ trách nhiệm của từng sở, ngành, địa phương để có chỉ đạo xử lý trực tiếp;

(iv) Nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm giải trình của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu và các địa phương liên quan thông qua một hệ thống đo lường minh bạch.

- Nội dung chính:

(i) Xây dựng một bản đồ số Việt Nam hiển thị vị trí các dự án trọng điểm, được mã hóa bằng màu sắc theo trạng thái (ví dụ: Xanh: đúng tiến độ, Vàng: có nguy cơ, Đỏ: chậm tiến độ). Kèm theo đó là các chỉ số tổng hợp về vốn và tiến độ chung;

(ii) Xây dựng dashboard chi tiết từng dự án (ví dụ: cao tốc Bắc - Nam, cảng hàng không quốc tế Long Thành...), với các nhóm thông tin, dữ liệu chính như:

tình hình giải ngân; công tác giải phóng mặt bằng; nguồn cung vật liệu xây dựng, tiến độ triển khai thi công...

***) Các chỉ tiêu chính Nhóm C về dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành xây dựng phục vụ chỉ đạo điều hành**

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Vốn & Giải ngân	- Tổng mức đầu tư được duyệt - Kế hoạch vốn được giao trong năm - Lũy kế vốn đã giải ngân (từ đầu dự án) - Vốn giải ngân trong tháng
2	Giải phóng mặt bằng	- Tổng diện tích cần thu hồi (ha) - Diện tích đã bàn giao cho nhà thầu (ha) - Số hộ dân cần tái định cư - Số hộ dân đã hoàn thành tái định cư
3	Tiến độ thi công	- Ngày khởi công; Ngày kế hoạch hoàn thành - Sản lượng thi công lũy kế (giá trị bằng tiền) - Sản lượng vật lý: (ví dụ như km đường đã thảm bê tông nhựa, số cọc khoan nhồi đã thi công, m ³ đất đá đã đào đắp, số cấu kiện dầm đã đúc...)
4	Chất lượng & An toàn	- Số lần kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu nhà nước - Số điểm / vấn đề chất lượng cần khắc phục - Số vụ tai nạn lao động

3.4. Nhóm D: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn

- Thảm họa thiên nhiên, thiên tai dịch bệnh là những hiện tượng bất khả kháng và không thể dự báo được. Tương tự như nhiều quốc gia khác, việc quản lý các tình huống khẩn cấp ở Việt Nam cũng dựa trên nguyên tắc hỗ trợ, có nghĩa là việc ứng phó với thảm họa trước hết là trách nhiệm của địa phương ở vùng xảy ra thảm họa. Chỉ khi tổn thất do những thiệt hại đó quá lớn, vượt ra ngoài khả năng của địa phương thì sẽ có sự hỗ trợ của các cấp chính quyền cao hơn. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong điều kiện Việt Nam thành nguyên tắc "**bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ**". Đây là một triết lý quản lý rủi ro thiên tai nhằm tối ưu hóa sự chủ động và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngay tại chỗ, giảm thiểu thiệt hại và tăng tốc độ phục hồi. Nguyên tắc "bốn tại chỗ" đặc biệt phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và nguồn lực của Việt Nam, giúp nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các hình thái thời tiết cực đoan.

- Mục tiêu chính:

(i) Mục tiêu cao nhất là xây dựng một hệ thống chỉ huy, điều hành thống

nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo ra quyết định nhanh nhất, huy động nguồn lực hiệu quả nhất và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất;

(ii) Hỗ trợ ra quyết định tức thời, chuyển đổi từ việc chỉ đạo dựa trên báo cáo giấy sang điều hành trực quan trên bản đồ số, giúp lãnh đạo CP, lãnh đạo thành phố nắm bắt ngay lập tức diễn biến, quy mô và các điểm nóng của sự cố;

(iii) Tối ưu hóa điều phối nguồn lực, xác định chính xác vị trí, trạng thái của các lực lượng, phương tiện, vật tư (*quân đội, công an, dân quân tự vệ, y tế, dự trữ quốc gia...*) để điều động đến nơi cần thiết một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất;

(iv) Nâng cao năng lực dự báo và cảnh báo sớm, cần tích hợp với các hệ thống thông tin chuyên ngành tích hợp các mô hình dự báo (*đường đi của bão, vùng ngập lụt, tốc độ lây lan dịch bệnh, vùng ảnh hưởng đến người dân, cơ sở kinh tế...*) để hành động một cách chủ động, thay vì bị động ứng phó;

(v) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế hiệu quả trong kết nối, tích hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu; hoặc gửi yêu cầu, tiếp nhận và điều phối sự hỗ trợ từ các quốc gia và tổ chức quốc tế một cách minh bạch, nhanh chóng.

- Nội dung chính:

(i) Xây dựng lớp dữ liệu bản đồ nền với nhiều lớp như hành chính, địa hình, giao thông, lưới điện, viễn thông, sông ngòi...;

(ii) Xây dựng lớp dữ liệu tình huống (*ví dụ như thiên tai: đường đi và cường độ bão, vùng cảnh báo gió mạnh, lượng mưa thời gian thực, vùng dự báo ngập lụt, điểm cảnh báo sạt lở...; dịch bệnh: bản đồ nhiệt các ca nhiễm, ổ dịch, khu vực phong tỏa, tỷ lệ tiêm chủng, di biến động dân cư; sự cố: vị trí cháy nổ, tràn hóa chất, mô hình dự báo hướng lan tỏa ảnh hưởng*);

(iii) Xây dựng lớp dữ liệu nguồn lực (*ví dụ như: vị trí, trạng thái sẵn sàng của các đơn vị quân đội, công an, dân quân, các đội tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp; vị trí bệnh viện, bệnh viện dã chiến, trạm y tế; số giường bệnh, số giường ICU còn trống, kho dự trữ thuốc, vật tư y tế; vị trí các kho dự trữ quốc gia như lương thực, phao cứu sinh..., các trung tâm sơ tán, vị trí các phương tiện chuyên dụng như trực thăng, tàu, xe lội nước...)*);

(iv) Xây dựng lớp dữ liệu dân sinh (*ví dụ như mật độ phân bố dân cư, dữ liệu viễn thông, thống kê; vị trí các đối tượng dễ bị tổn thương như trường học, bệnh viện, viện dưỡng lão...; lộ trình và tiến độ sơ tán dân*);

(v) Xây dựng lớp dữ liệu quốc tế (*ví dụ như vị trí các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế như UN, WHO; vị trí cửa khẩu, sân bay, cảng biển được chỉ định để tiếp nhận hàng cứu trợ quốc tế...*).

Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp có thể được chia thành các nhóm sau đây:

- Nhóm chỉ số về giảm thiểu rủi ro và phòng ngừa (trước thiên tai):

Nhóm này đo lường hiệu quả của các sáng kiến nhằm giảm thiểu rủi ro trước khi

thiên tai xảy ra, bao gồm:

(i) Các thông tin về khí tượng thủy văn (*số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn*)

(ii) Số lượng và chất lượng, tổng vốn đầu tư vào các công trình phòng chống thiên tai (*an toàn hồ chứa thủy lợi, hệ thống đê kè sông biển...*)

(iii) Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (*bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...*). Ngoài ra, có thể bổ sung thêm các chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận thông tin, cảnh báo sớm về thiên tai của người dân như số chương trình, chiến dịch (*hoặc tổng thời lượng tuyên truyền*) nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai được thực hiện bởi các kênh truyền thông đại chúng của trung ương; hay mức độ sẵn sàng ứng phó với thiên tai như số lượng các cuộc diễn tập phòng chống thiên tai cấp cộng đồng, địa phương; đầu tư vào giảm nhẹ rủi ro như tỷ lệ nhà ở kiên cố, nhà chống lũ, bão tại vùng thường xuyên bị ảnh hưởng, vốn đầu tư vào hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai...

- Nhóm chỉ số về ứng phó khẩn cấp (trong và ngay sau thiên tai): Nhóm này nhằm đánh giá mức độ thiệt hại và tính kịp thời, hiệu quả của các hoạt động ứng phó khẩn cấp. Cụ thể, nhóm này gồm các chỉ số:

(i) Tỷ lệ tử vong, thương tích và số người mất tích do thiên tai, phản ánh hiệu quả công tác cảnh báo, sơ tán và cứu hộ, cứu nạn;

(ii) Số người bị ảnh hưởng trực tiếp (*bị thương, phải sơ tán, bị mất nhà ở...*), đo lường quy mô và mức độ ảnh hưởng của thiên tai đến con người;

(iii) Ước tính số lượng và giá trị thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, đo lường tổn thất về tài sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất. Chỉ số này có thể cụ thể hóa theo từng vùng và tính chất của thiên tai (*ví dụ, đối với bão biển, cần có thông tin về ngư dân và tàu cá bị thiệt hại do bão*). Chỉ số này cần được so sánh với mức độ đầu tư giảm thiểu rủi ro để đánh giá hiệu quả tổng thể.

- Nhóm chỉ số về phục hồi và tái thiết (sau thiên tai): Đây là những chỉ số rất quan trọng đo lường khả năng phục hồi và tái thiết sau thảm họa. Theo dõi các chỉ số này sẽ giúp rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm để không ngừng nâng cấp, hoàn thiện công tác ứng phó với rủi ro thiên tai và các tình huống khẩn cấp. Thuộc về nhóm này gồm các chỉ số:

(i) Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng, phá hủy được sửa chữa, xây dựng lại;

(ii) Tỷ lệ cơ sở hạ tầng thiết yếu (*điện, nước, đường sá, trường học, bệnh viện...*) được khôi phục hoạt động;

(iii) Tổng số vốn huy động cho công tác phục hồi và tái thiết, phân theo các nguồn.

- Lưu ý: Các chỉ số thuộc nhóm D không chỉ được thu thập bởi các cơ quan thống kê mà còn được lồng ghép vào các bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai thành phố, cũng như các báo cáo quốc gia về thực hiện

Khung Sendai về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai của Liên hợp quốc.

***) Các chỉ tiêu chính Nhóm D phục vụ chỉ đạo điều hành trong các tình huống khẩn cấp như phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn**

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Thiên tai	- Sức gió tâm bão (cấp); Bán kính gió mạnh. - Lượng mưa (mm/24h); Mực nước các sông, hồ chứa. - Số người trong vùng nguy hiểm cần sơ tán. - Số người đã hoàn thành sơ tán.
2	Dịch bệnh	- Số ca mắc mới/tử vong trong 24h. - Số bệnh nhân nặng/nguy kịch. - Tỷ lệ lấp đầy giường ICU (%). - Số liều vaccine đã được tiêm trong ngày.
3	Ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn	- Số người bị nạn/mất tích ước tính. - Số người đã được cứu nạn, sơ cứu. - Phạm vi ảnh hưởng (km ²). - Số lực lượng, phương tiện đã được triển khai.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
A.	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng				
I	Chỉ số giá				
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước; so với cùng kỳ năm trước)	Toàn thành phố	Tháng	11 nhóm hành chính	Thống kê thành phố
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	Toàn thành phố	Tháng	11 nhóm hành chính	Thống kê thành phố
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)	Toàn thành phố	Tháng		Thống kê thành phố
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)	Toàn thành phố	Tháng		Thống kê thành phố
II	Tài chính - ngân sách nhà nước				
1	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)	Toàn thành phố	Ngày/ Tháng	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
2	Chi ngân sách (<i>lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Các khoản chi chủ yếu	Sở Tài chính
3	Giải ngân vốn đầu tư công	Toàn thành phố	Tháng	Sở, ngành, xã, phường, đặc khu	Kho bạc Nhà nước khu vực III
4	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (<i>tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, các loại phí, lệ phí và khoản thu khác</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế thành phố
5	Xuất nhập khẩu (<i>trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa; số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu</i>)	Đội nghiệp vụ Hải quan Hải Phòng	Ngày/ Tháng	Nước, vùng lãnh thổ/Mặt hàng	Chi cục Hải quan Khu vực III
III	Ngân hàng				
1	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ thành phố/loại hình kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 6
IV	Tài chính – Doanh nghiệp				
1	Doanh nghiệp (<i>đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể</i>)	Toàn thành phố	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính
2	Đấu thầu (<i>tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu</i>)	Toàn thành phố	Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (<i>đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể</i>)	Tổng hợp trên toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	UBND cấp xã (Báo cáo trên phạm vi quản lý)
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng
5	Đầu tư nước ngoài (<i>vốn thực hiện; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), thành phố, thành phố	Ban Quản lý Khu Kinh tế thành phố

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
6	Dự án đầu tư công (<i>số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính (<i>số lượng dự án; tổng vốn đầu tư</i>) Kho bạc Nhà nước khu vực III (<i>giải ngân theo dự án</i>)
V	Công Thương				
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Toàn thành phố	Tháng	Phân ngành cấp 2 VSIC	Thống kê thành phố
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Toàn thành phố	Tháng	Sản phẩm	Thống kê thành phố
3	Điện năng	Toàn thành phố	6 tháng/lần	Kwh	Sở Công Thương
VI	Nông nghiệp				
1	Xuất khẩu ngành nông nghiệp	Toàn thành phố	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Chi cục Hải quan Khu vực III
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp	Toàn thành phố	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Chi cục Hải quan Khu vực III
3	Xuất khẩu gạo	Toàn thành phố	Quý	Nước, vùng lãnh thổ	Chi cục Hải quan Khu vực III
4	Sản lượng lúa	Toàn thành phố	Quý	Xã, phường, đặc khu	Thống kê thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Số lượng cấp xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Xã, phường, đặc khu	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Diện tích rừng bị thiệt hại (<i>bị chặt phá, bị cháy</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
VII	Xây dựng				
1	Nhà ở và thị trường bất động sản (<i>số lượng, diện tích công trình xây dựng nhà ở</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Phân loại công trình	Sở Xây dựng
VIII	Các ngành dịch vụ				

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (<i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lưu hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Thống kê thành phố
2	Số lượt khách quốc tế đến Hải Phòng (<i>hàng không, đường bộ</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Số lượt khách du lịch nội địa	Toàn thành phố	Tháng		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Vận tải hành khách (<i>vận chuyển, luân chuyển</i>)	Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng	Phương thức vận tải	Thống kê thành phố
5	Vận tải hàng hóa (<i>vận chuyển, luân chuyển</i>)	Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng	Phương thức vận tải	Thống kê thành phố
6	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Trong thành phố/ Ngoài thành phố	Tháng		Thống kê thành phố
7	Thương mại điện tử (<i>doanh thu, tốc độ tăng trưởng, quy mô thị trường</i>)	Toàn thành phố	Tháng/ Năm (sau khi Bộ Công Thương phân tổ dữ liệu cho các tỉnh/TP)	Thành phố/thành phố, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương
IX	Bảo hiểm xã hội				
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Toàn thành phố	Tháng/ Quý/ Năm	BHXH, BHYT, BHTN,	Bảo hiểm Xã hội thành phố
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN	Toàn thành phố	Tháng/Quý/ Năm	BHXH, BHYT, BHTN,	Bảo hiểm Xã hội thành phố
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN	Toàn thành phố	Tháng/Quý/ Năm	BHXH, BHYT, BHTN,	Bảo hiểm Xã hội thành phố
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN	Toàn thành phố	Tháng/Quý/ Năm	BHXH, BHYT, BHTN	Bảo hiểm Xã hội thành phố
X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra				
1	Dân cư (<i>giới tính; thành thị, nông thôn; dân tộc; tôn giáo; tỷ trọng dân số; thẻ CCCD đã cấp; tài khoản định danh điện tử</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
2	Xuất nhập cảnh qua đường hàng không	Toàn thành phố	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an thành phố
3	Phòng cháy, chữa cháy (<i>số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
4	An toàn giao thông (<i>số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
5	Ngộ độc thực phẩm (<i>số vụ, số người bị ngộ độc, số người chết</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Y tế
6	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (<i>số người nhiễm, số người tử vong</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Y tế
7	Phòng, chống tội phạm (<i>ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Công an thành phố
8	Công tác thanh tra (<i>các cuộc thanh tra, kiểm tra; kế hoạch thanh tra</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Thanh tra thành phố
9	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (<i>cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Thanh tra thành phố
XI	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo				
1	Lao động (<i>lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...</i>)	Toàn thành phố	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ
2	Giáo dục nghề nghiệp (<i>cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,</i>)	Toàn thành phố	Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật	Toàn thành phố	Tháng/ Quý/Năm	Xã, phường, đặc khu	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Bảo trợ xã hội (<i>số người được trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế</i>)	Toàn thành phố	Tháng/ Quý/Năm	Xã, phường, đặc khu	Sở Y tế
5	Giáo dục và đào tạo (<i>Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên</i>)	Toàn thành phố	Tháng 7 và 11 hằng năm	Công lập, ngoài công lập, giới tính, dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
XII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số				
1	Công chức, viên chức (<i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nội vụ
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	Toàn thành phố	06 tháng/năm		Văn phòng UBND thành phố
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	Toàn thành phố	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Sở, ngành/ xã, phường, đặc khu	Tháng		Văn phòng UBND thành phố
8	Chỉ số cải cách hành chính của thành phố và của các sở, ngành, địa phương	Sở, ngành/ xã, phường, đặc khu	Năm		Sở Nội vụ
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển KT-XH của các địa phương				
1	Tổng giá trị sản xuất (<i>Giá so sánh; Giá hiện hành</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
2	GTSX ngành Nông nghiệp-TS (<i>Giá so sánh; Giá hiện hành</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
3	Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp (<i>Giá so sánh; Giá hiện hành; Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp- thủy sản</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
4	Giá trị sản xuất ngành xây dựng (<i>Giá so sánh; Giá hiện hành; Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
5	GTSX ngành dịch vụ (<i>Giá so sánh; Giá hiện hành; Tốc độ tăng trưởng giá trị ngành dịch vụ</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
6	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
7	Giá trị sản xuất trồng trọt, TS/ha đất nông nghiệp (GHH)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
9	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
10	Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (<i>Phát triển hộ kinh doanh (đăng ký mới)</i>)	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
11	Tỷ lệ hộ nghèo	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
12	Tỷ lệ gia đình văn hóa hằng năm	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
13	Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa hằng năm	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
14	Số trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non, Tiểu học, THCS)	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
15	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
17	Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
18	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
19	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
20	Tỷ lệ phân loại rác thải tại nguồn	Xã, phường, đặc khu	6 tháng/Năm		UBND cấp xã
21	Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn.	Xã, phường, đặc khu	Tháng		UBND cấp xã
22	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến/tổng hồ sơ tiếp nhận	Xã, phường, đặc khu	Tháng		UBND cấp xã
23	Số lượng hộ kinh doanh có hoạt động đổi mới sáng tạo	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Xã, phường, đặc khu	Năm		UBND cấp xã
B.	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm				

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương	Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố
2	GDP bình quân đầu người; GRDP bình quân đầu người	Toàn thành phố	Năm		Thống kê thành phố
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	Toàn thành phố	Tháng/Năm		Thống kê thành phố
5	Tốc độ tăng năng suất lao động	Toàn thành phố	Năm		Thống kê thành phố
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo. Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	Toàn thành phố	Quý/Năm		Thống kê thành phố
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	Toàn thành phố	Năm	Toàn thành phố/dân tộc thiểu số	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Toàn thành phố	Năm		Sở Y tế
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Toàn thành phố	Năm		Sở Y tế
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Toàn thành phố	Quý/Năm		Sở Y tế
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại</i>)	Toàn thành phố	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	Toàn thành phố	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Toàn thành phố	Năm		Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng
C.	Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Toàn thành phố	Tháng/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Thông tin, dữ liệu	Phạm vi	Thời gian	Phân tổ	Cơ quan thực hiện
2	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành Xây dựng (<i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Xây dựng
D.	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn				
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>)	Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông, bờ biển</i>)	Toàn thành phố	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (<i>dân cư, nhà ở, đất diện tích trồng trọt, số đầu con trong chăn nuôi, diện tích thủy sản, số hộ thiếu đói</i>)	Tổng hợp trên toàn thành phố	Tháng/ Quý/ Năm	Xã, phường, đặc khu	UBND cấp xã (báo cáo trên phạm vi quản lý)
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Tổng hợp trên toàn thành phố	Tháng/ Quý/ Năm	Xã, phường, đặc khu	UBND cấp xã (báo cáo trên phạm vi quản lý)
5	Tổng số gạo hỗ trợ	Tổng hợp trên toàn thành phố	Tháng/ Quý/ Năm	Xã, phường, đặc khu	UBND cấp xã (báo cáo trên phạm vi quản lý)
6	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (<i>bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Các thông tin dữ liệu về Xây dựng (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý</i>)	Toàn thành phố	Tháng		Sở Xây dựng